

Số: 07/CBLS: XD-TC

Kon Tum, ngày 17 tháng 9 năm 2019

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số thị trường khác từ ngày 01/8/2019 đến ngày 31/8/2019

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Khoản 2, Điều 19 Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quy định một số nội dung về công tác quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số Vc 19/09/42/ĐS-KT, ngày 03/9/2019 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;

Căn cứ biên bản thống nhất liên Sở: Xây dựng - Tài chính về giá vật liệu xây dựng tháng 8 (từ ngày 01/8 đến ngày 31/8/2019) trên địa bàn tỉnh và một số thị trường khác.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng bán trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số thị trường khác thời điểm từ ngày 01/8/2019 đến ngày 31/8/2019 như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Tên vật tư	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	THÀNH PHỐ KON TUM:		
	<u>Thép các loại:</u>		
1	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Việt Mỹ	kg	16.200
2	Thép cuộn Ø10 Việt Mỹ	kg	16.400
3	Thép vằn Ø12 - Ø32 Việt Mỹ	kg	16.600
4	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 CT Pomina	kg	16.300
5	Thép cuộn Ø10 CT Pomina	kg	16.400
6	Thép vằn Ø12 - Ø 32 Pomina	kg	16.700
7	Thép I loại 100 - 500	kg	18.000
8	Thép tấm các loại	kg	18.900
9	Thép hình các loại	kg	18.900
10	Thép V loại 100-300	kg	18.900

11	Kẽm gai	kg	18.900
12	Lưới B40	kg	18.800
13	Kẽm trắng Ø2 - Ø4	kg	22.500
	<u>Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen:</u>		
14	Quy cách (12x12), độ dày 0,7mm	cây	26.364
15	Quy cách (14x14), độ dày 0,7mm	cây	31.818
16	Quy cách (20x20), độ dày 0,7mm	cây	46.364
17	Quy cách (30x60), độ dày 0,9mm	cây	135.455
18	Quy cách (40x40), độ dày 0,9mm	cây	120.000
19	Quy cách (40x80), độ dày 1,0mm	cây	197.273
	<u>Thép ống các loại:</u>		
20	Ø 27, độ dày 1,1mm	cây	82.000
21	Ø 27, độ dày 1,4mm	cây	103.000
22	Ø 34, độ dày 1,1mm	cây	104.000
23	Ø 34, độ dày 1,4mm	cây	131.000
24	Ø 42, độ dày 1,1mm	cây	132.000
25	Ø 42, độ dày 1,4mm	cây	167.000
26	Ø 49, độ dày 1,1mm	cây	151.000
27	Ø 49, độ dày 1,4mm	cây	190.000
28	Ø 60, độ dày 1,1mm	cây	170.000
29	Ø 60, độ dày 1,4mm	cây	215.454
30	Ø 76, độ dày 1,1mm	cây	215.454
31	Ø 76, độ dày 1,4mm	cây	272.727
32	Ø 90, độ dày 1,4mm	cây	320.000
33	Ø 90, độ dày 1,8mm	cây	410.000
	<u>Xà gồ C mạ kẽm các loại:</u>		
34	[80x45x5, dày 1,8mm, 2,05kg/m-2,99kg/m.	m	48.182
35	[80x45x5, dày 2,0mm, 2,34kg/m-3,28kg/m	m	53.636
36	[100x45x5, dày 1,8mm, 2,33kg/m-3,27kg/m	m	53.636
37	[100x45x5, dày 2,0mm, 2,65kg/m-3,59kg/m	m	59.091
38	[125x45x5, dày 1,8mm, 2,68kg/m-3,62kg/m	m	59.091
39	[125x45x5, dày 2,0mm, 3,04kg/m-3,98kg/m	m	65.455
40	[150x45x5, dày 1,8mm, 3,03kg/m-3,97kg/m	m	65.455
41	[150x45x5, dày 2,0mm, 3,43kg/m-4,37kg/m	m	72.727
42	[200x45x5, dày 1,8mm, 3,73kg/m-4,67kg/m	m	77.273
43	[200x45x5, dày 2,0mm, 4,21kg/m-5,15kg/m	m	85.455
	<u>Xi măng các loại:</u>		
44	Xi măng Kim Định PCB40	kg	1.610
45	Xi măng Kim Định PCB30	kg	1.600
46	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.750
47	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.650
48	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.800

49	Xi măng Đồng Lâm PCB40 (bao)	kg	1.750
50	Xi măng Sông Gianh Bao PCB30	kg	1.545
51	Xi măng Sông Gianh Bao PCB40	kg	1.636
52	Xi măng Kai Tô PCB40	kg	1.650
53	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB30 bao	kg	1.580
54	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40 bao	kg	1.650
55	Xi măng trắng Hải Phòng	kg	4.500
	<u>Tole tráng kẽm các loại:</u>		
	Tole lạnh màu AZ050-17/05 - Việt Nam sản xuất.		
56	4,0zem, 3,27kg/m - 3,45kg/m.	m ²	89.091
57	4,5zem, 3,64kg/m - 4,02kg/m.	m ²	98.182
58	5,0zem, 4,11kg/m - 4,49kg/m.	m ²	108.182
59	5,5zem, 4,58kg/m - 4,96kg/m.	m ²	117.273
	Tole lạnh AZ100 - Việt Nam sản xuất.		
60	4,0zem, 3,42kg/m - 3,60kg/m.	m ²	85.455
61	4,5zem, 3,79kg/m - 4,17kg/m.	m ²	93.636
62	5,0zem, 4,26kg/m - 4,64kg/m.	m ²	102.727
63	5,4zem, 4,64kg/m - 5,02kg/m.	m ²	109.091
	Tole sóng ngói AZ050-17/05- Việt Nam sản xuất.		
64	4,0zem, 3,54kg/m - 3,72kg/m.	m ²	95.455
65	4,5zem, 3,94kg/m - 4,32kg/m.	m ²	106.364
66	5,0zem, 4,45kg/m - 4,83kg/m.	m ²	117.273
	Tôn cách nhiệt PU AZ50 - 17/05. Việt Nam sản xuất.		
67	4,0zem, độ dày xốp 16mm.	m ²	152.727
68	4,5zem, độ dày xốp 16mm.	m ²	161.818
69	5,0zem, độ dày xốp 16mm.	m ²	171.818
70	Tôn nhựa sáng	m ²	100.000
	<u>Các sản phẩm từ sắt:</u> Cổng sắt đầy, mở: Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt... Cửa đi, cửa sổ đã bao gồm bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa lớp thứ 2 gắn vào tường và khóa). Sản xuất tại Việt Nam, có bán trên thị trường thành phố Kon Tum.		
71	Hàng rào song sắt:(Khung V40x40; song Φ14 rỗng);(Khung □ 40x 40; song Φ14 rỗng);(Toàn bộ khung □ 30x 60);	m ²	800.000
72	Cổng sắt đầy (tôn 0,8mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m ²	950.000
73	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m ²	880.000
74	Cửa đi sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m ²	780.000
75	Cửa đi sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m ²	830.000
76	Cửa sổ sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m ²	780.000
77	Cửa sổ sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m ²	830.000
78	Khung hoa sắt hộp loại □12x12x1,2	m ²	330.000
79	Khung hoa sắt loại □14x14x1,2	m ²	400.000
80	Cửa sắt xếp không bọc tôn	m ²	700.000
81	Cửa sắt xếp bọc tôn	m ²	900.000

82	Cửa sắt cuốn	m ²	1.600.000
83	Cửa sắt kéo Đài loan	m ²	900.000
	Cửa các loại: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trong nội thành phố Kon Tum.		
84	Cửa đi (Nhôm Xingfa nhập khẩu tem đỏ, phụ kiện lề Kinlong 4D, kính 8ly cường lực)	m ²	2.200.000
85	Cửa sổ (Nhôm Xingfa nhập khẩu tem đỏ, phụ kiện lề Kinlong 4D, kính 8ly cường lực)	m ²	2.100.000
86	Cửa đi (Nhôm Xingfa AD trong nước, phụ kiện đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²	2.000.000
87	Cửa sổ (Nhôm Xingfa AD trong nước, phụ kiện đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²	1.900.000
88	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,2ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²	1.500.000
89	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,2ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²	1.400.000
	Các loại kính:		
90	Kính màu 5mm	m ²	200.000
91	Kính trắng 5mm	m ²	140.000
92	Kính trắng 8mm	m ²	240.000
93	Kính màu 8mm	m ²	280.000
94	Kính trắng 10mm	m ²	290.000
95	Kính cường lực 8mm	m ²	600.000
96	Kính cường lực 10mm	m ²	710.000
97	Kính cường lực 12mm	m ²	820.000
	Cửa gỗ các loại đã đánh verneer, đóng theo kiểu bánh ú 2 mặt: (kể cả các phụ kiện bản lề, móc gió ổ khóa chốt, kính dày 5ly...).		
98	Cửa pa nô gỗ nhóm 4 (gỗ thường).	m ²	990.000
99	Cửa pa nô kính, gỗ nhóm 4.	m ²	935.000
100	Cửa chớp gỗ nhóm 3.	m ²	1.320.000
101	Cửa chớp gỗ nhóm 4.	m ²	1.210.000
102	Cửa pa nô gỗ Giỏi, kiểu pa nô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU.	m ²	2.090.000
103	Cửa pa nô kính nhóm 3, kiểu pa nô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU.	m ²	1.760.000
104	Cửa ván ghép nhóm 4.	m ²	649.000
105	Khung ngoại 7 x 17 nhóm 3.	md	429.000
106	Khung ngoại 8 x 16 nhóm 3.	md	539.000
107	Khung ngoại 8 x 16 nhóm 4.	md	440.000
	Cát các loại:		
108	Cát xây, đúc	m ³	180.000
109	Cát tô, trát.	m ³	250.000
110	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bỏ)	m ³	160.000
	Đá các loại và bột đá:		
111	Đá (0,5 x 1)cm	m ³	370.000
112	Đá (1 x 2)cm	m ³	365.000

113	Đá (2 x 4)cm.	m ³	358.000
114	Đá (4 x 6)cm.	m ³	290.000
115	Bột đá tiêu chuẩn.	m ³	312.500
116	Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³	340.000
117	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	345.000
	<u>Ngói các loại:</u>		
118	Ngói màu Sunrise - DNP - SB12 màu đỏ	viên	16.000
119	Ngói màu Sunrise - DNP - SB05 màu xanh	viên	16.000
120	Ngói màu Sunrise - DNP - SB08 màu xám	viên	16.000
121	Ngói màu Nhật Bản WP05 màu xám	viên	19.500
122	Ngói màu Nhật Bản WP03 màu xanh	viên	19.500
123	Ngói Việt Nhật NK06 màu xám	viên	15.000
124	Ngói Việt Nhật NK11 màu xanh	viên	15.000
125	Ngói Việt Nhật NK07 màu đỏ	viên	15.000
	<u>Ngói Phú Phong các loại:</u>		
126	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m ²	viên	3.200
127	Ngói vảy cá, mũi hài Phú Phong	viên	2.600
128	Ngói lợp Phú Phong úp nóc dài 330mm.	viên	6.500
	<u>Ngói Đồng Tâm 1 màu loại AA.</u>		
129	Ngói lợp	viên	14.600
130	Ngói rìa	viên	22.000
131	Ngói nóc có gờ	viên	27.000
132	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	viên	39.000
133	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	31.000
134	Ngói ốp cuối rìa	viên	36.000
135	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	viên	36.000
136	Ngói chữ T	viên	49.000
137	Ngói chạc ba	viên	49.000
138	Ngói chạc tư	viên	49.000
139	Ngói úp nóc có gờ có giá gắn ống	viên	200.000
140	Ngói lợp có giá gắn ống	viên	200.000
141	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	viên	200.000
142	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	viên	200.000
	<u>Gạch Tuynel:</u>		
143	Gạch rỗng 6 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 150 x 105)mm. Trọng lượng: 3,2kg – 3,3kg.	viên	1.818
144	Gạch rỗng 6 lỗ trung. Kích thước: (200 x 130 x 90)mm. Trọng lượng: 2,2kg – 2,4kg	viên	1.273
145	Gạch rỗng 2 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 105 x 60)mm. Trọng lượng: 1,7kg – 1,8kg.	viên	1.091
146	Gạch nửa 6 lỗ trung. Kích thước: (100 x 65 x 45)mm.	viên	727
147	Gạch nửa 6 lỗ lớn. Kích thước: (110 x 75 x 52.5)mm.	viên	1.273
	<u>Gạch lát nền hiệu Đồng Tâm:</u>		

148	Gạch lát nền (300 x 300)mm, mã sản phẩm 387. Loại AA	m ²	148.182
149	Gạch lát nền (400 x 400)mm, mã sản phẩm 428. Loại AA	m ²	158.182
150	Gạch lát nền (600 x 600)mm, mã sản phẩm 6060MEKONG001/002. Loại AA	m ²	247.273
	<u>Gạch ốp tường hiệu Đồng Tâm:</u>		
151	Gạch ốp tường (10 x 20)cm, MSP 1020ROCK001. Loại AA	m ²	200.000
152	Gạch ốp tường (20 x 20)cm, MSP TL01/03. Loại AA	m ²	127.273
153	Gạch ốp tường (20 x 25)cm, mã sản phẩm 2520. Loại AA	m ²	127.273
154	Gạch ốp tường (25 x 40)cm, MSP 2540CARO018. Loại AA	m ²	128.182
155	Gạch ốp tường (30 x 45)cm, MSP 3045WHITE001. Loại AA	m ²	151.818
	<u>Gạch viên trang trí hiệu Đồng Tâm:</u>		
156	Gạch viên trang trí (6,5 x 25)cm, mã sản phẩm V0625DAISY001. Loại AA. Thùng 10 viên	viên	23.500
157	Gạch viên trang trí (7 x 30)cm, mã sản phẩm V0730CARO001. Loại AA. Thùng 10 viên	viên	25.800
158	Gạch viên trang trí (6 x 60)cm, mã sản phẩm V0660THIENHA001. Loại AA. Thùng 10 viên	viên	55.000
	<u>Bê tông thương phẩm:</u> Bê tông đá 1x2; Độ sụt: (12 ± 2)cm. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km.		
159	Bê tông mác 150 loại R28	m ³	1.000.000
160	Bê tông mác 200 loại R28	m ³	1.090.909
161	Bê tông mác 250 loại R28	m ³	1.181.818
162	Bê tông mác 300 loại R28	m ³	1.272.727
163	Bê tông mác 350 loại R28	m ³	1.363.636
164	Bê tông mác 400 loại R28	m ³	1.681.818
165	Bê tông mác 450 loại R28	m ³	1.954.545
	<u>Đá Granit tự nhiên các loại:</u> Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.		
166	Đá Granit Kim Sa (khổ ngắn)	m ²	750.000
167	Đá Granit Kim Sa (khổ dài)	m ²	1.100.000
168	Đá Granit CPC (đá xanh đen tự nhiên)	m ²	560.000
169	Đá Granit đỏ Ấn Độ (đá ngắn)	m ²	1.200.000
170	Đá Granit đỏ JaPan	m ²	450.000
171	Đá Granit trắng Suối lau	m ²	250.000
172	Đá Granit trắng Ý	m ²	1.400.000
173	Đá Granit tím hoa cà	m ²	250.000
174	Đá Marble Agione Queen (nhiều loại)	m ²	1.250.000
	<u>Gạch bê tông:</u> Giao nhận tại chân công trình thành phố Kon Tum		
175	Gạch bê tông 6 lỗ. Kích thước (85 x 130 x 200).	viên	3.500
176	Gạch bê tông 6 lỗ. Kích thước (90 x 140 x 190).	viên	3.500
177	Gạch bê tông 2 lỗ. Kích thước (90 x 190 x 390).	viên	9.500
178	Gạch bê tông 3 lỗ. Kích thước (150 x 190 x 390).	viên	14.500
	<u>Nhựa đường:</u> Giao hàng tại thành phố Kon Tum.		
179	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng	kg	14.000

180	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy	kg	15.200
	Hệ cửa Eurowindow: Có NVL sản xuất cửa uPVC từ hãng Kommerling PKKK GU&ROTO CHLB Đức. Giao hàng tại thành phố Kon Tum.		
181	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật Temper 5mm)	m ²	1.835.545
182	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling; Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 1000*1000	m ²	2.690.624
183	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling; Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow; KT: 1400*1400	m ²	3.967.445
184	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling; Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto; KT: 600*1400	m ²	5.739.120
185	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Eurowindow; Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm; KT: 1000*1000	m ²	1.934.951
186	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow; Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm Phụ kiện: Khóa bấm –Eurowindow; KT: 1400*1400	m ²	2.819.539
187	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Eurowindow; Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow; KT: 600*1400	m ²	3.627.922
188	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow; Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm,tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa 2 đầu chia -Vita ; KT 1600*2200	m ²	2.840.781
189	Cửa đi 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm; Kính trắng việt nhật 5mm; Bộ PKKK: Eurowindow; KT: 2400*2400	m ²	2.353.344
190	Cửa đi 3 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm.Kính trắng việt nhật 5mm; Bộ PKKK: Kinlong; KT: 2100*2200	m ²	4.249.581
	<u>Các loại sơn:</u>		
191	Bột trét trong nhà	kg	3.300
192	Bột trét ngoài nhà	kg	4.200
193	Sơn Boss Interiror	lít	60.000
194	Sơn lót ICI Dulux Textaclad Acrylic Base Coat	lít	65.000
195	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	25.000
196	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	47.919
197	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	66.313
198	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	92.980
199	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	138.888
200	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	221.818
201	Sơn Sudo - Sơn nội thất cao cấp S8.1	kg	27.430

202	Sơn Sudo Gold EXT- Sơn ngoại thất cao cấp S8.6	kg	64.822
203	Sơn Sudo Primer.INT- Sơn lót trong nhà S8.76	kg	50.413
204	Sơn Tito-Sơn trong nhà Intino loại 17,5 lít/thùng	lít	28.348
205	Sơn Tito-Sơn ngoài nhà SL62 loại 17,5 lít/thùng	lít	51.500
206	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng - Dreamcolor Platinum loại 18L/thùng	lít	122.576
207	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng - Dreamcolor Diamond loại 18L/thùng	lít	212.475
208	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
209	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
210	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg	77.000
211	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg	77.000
212	Sơn ngoại thất, sơn modena shield coat, thùng 18 lít, màu đậm	lít	153.990
213	Sơn ngoại thất, sơn modena extra shield pearl, thùng 18 lít, màu đậm	lít	199.495
214	Sơn phủ ngoại thất Jyka 5 In1. Thùng 22kg	kg	109.339
215	Sơn phủ nội thất Jyka Sun. Thùng 23kg	kg	57.945
216	Sơn Jyka lót kiềm nano co giãn ngoại thất. Thùng 20kg	kg	191.909
217	Sơn nội thất cao cấp hiệu Joton loại Newfa	kg	44.091
218	Sơn ngoại thất cao cấp hiệu Joton loại Jony bóng	kg	103.636
219	Sơn bóng nội thất cao cấp Haruko - In Flan. Thùng 20kg.	kg	135.318
220	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Haruko - Satin.Ext. Thùng 20kg.	kg	154.636
	Ống nhựa uPVC Đê Nhất. Giao hàng tại chân công trình trong phạm vi thành phố KT.		
	(Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài) ASTM2241~BS3505		
221	21 x 1,7 x 4	m	6.200
222	27 x 1,9 x 4	m	8.800
223	34 x 3,0 x 4	m	17.900
224	42 x 3,5 x 4	m	27.000
225	49 x 3,5 x 4	m	29.500
226	60 x 4,5 x 4	m	48.600
227	73 x 3,0 x 4	m	40.700
228	76 x 3,0 x 4	m	41.000
229	89 x 5,5 x 4	m	96.000
230	114 x 5,0 x 4	m	103.700
231	121 x 6,7 x 6	m	149.900
232	140 x 7,5 x 4	m	208.200
233	168 x 9,0 x 4	m	305.500
234	220 x 8,7 x 4	m	352.600
	Phụ kiện ống nhựa tiêu chuẩn ASTM hệ Inch - Loại dày		
235	Nối Ø21	cái	1.600
236	Nối Ø27	cái	2.200
237	Nối Ø34	cái	3.700

238	Nối Ø42	cái	5.000
239	Nối Ø49	cái	7.900
240	Nối Ø60	cái	12.200
241	Nối Ø76	cái	24.200
242	Nối Ø90	cái	24.800
243	Nối Ø114	cái	52.400
244	Nối Ø168	cái	203.500
245	Nối Ø220	cái	445.500
246	T Ø21	cái	3.000
247	T Ø27	cái	4.600
248	T Ø34	cái	7.400
249	T Ø42	cái	9.800
250	T Ø49	cái	14.500
251	T Ø60	cái	24.700
252	T Ø76	cái	47.000
253	T Ø90	cái	62.200
254	T Ø114	cái	126.900
255	T Ø168	cái	459.100
256	T Ø220	cái	777.900
257	Y Ø21	cái	1.900
258	Y Ø27	cái	3.600
259	Y Ø34	cái	8.300
260	Y Ø42	cái	21.000
261	Y Ø49	cái	37.800
262	Y Ø60	cái	50.200
263	Y Ø76	cái	62.400
264	Y Ø90	cái	97.300
265	Y Ø114	cái	161.000
266	Y Ø168	cái	470.200
267	Y Ø220	cái	1.243.000
	<u>Ông nhựa Đạt Hòa.</u> Giao hàng tại chân công trình trong phạm vi thành phố Kon Tum.		
	Ống nhựa uPVC hệ inch TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009)/QCVN 16:2014/BXD		
268	Ø21 x 1,2mm	m	4.500
269	Ø27 x 1,1mm	m	5.364
270	Ø34 x 1,3mm	m	8.227
271	Ø42 x 1,35mm	m	10.636
272	Ø49 x 1,45mm	m	13.091
273	Ø60 x 1,5mm	m	17.091
274	Ø76 x 1,8mm	m	25.364
275	Ø90 x 1,65mm	m	26.864

276	Ø114 x 2,4mm	m	51.000
277	Ø168 x 3,5mm	m	110.000
278	Ø220 x 4,0mm	m	162.500
279	Ống nhựa mềm Ø21	m	8.000
280	Ống nhựa mềm Ø27	m	9.000
	<u>Vật liệu khác:</u>		
281	Bàn chải sắt; Mã hiệu: Tolsen 32062	cái	26.000
282	Bản lề; Mã số: 08075	cái	27.000
283	Bột màu	kg	35.000
284	Búa khoan	cái	2.700.000
285	Búa khoan đá	cái	2.700.000
286	Bu lông M16x200	cái	6.000
287	Bu lông M20x200	cái	25.000
288	Bu lông M18x200	cái	8.000
289	Bu lông M12x200	cái	5.500
290	Cần khoan Ø 114	cái	180.000
291	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái	60.000
292	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái	156.000
293	Cần khoan Ø 32, L=0,70m	cái	246.000
294	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái	96.000
295	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái	95.000
296	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái	78.000
297	Lưới cửa thép	cái	52.000
298	Lưới mắt cáo 10x10x1,2	m ²	26.400
299	Lưới thép Ø 4	m ²	43.000
300	Lưới thép Ø 1mm	m ²	27.000
301	Móc Inox	cái	4.000
302	Móc sắt	cái	2.000
303	Móc sắt đậm	cái	2.000
304	Mũi khoan bê tông Ø16	cái	108.000
305	Mũi khoan Ø > 80mm	cái	204.000
306	Mũi khoan Ø <= 80mm	cái	144.000
307	Mũi khoan Ø 42mm	cái	85.000
308	Mũi khoan Ø 76mm	cái	138.000
309	Mũi khoan Ø 105mm	cái	207.000
310	Mũi khoan Ø 168mm	cái	348.000
311	Cốt pha thép	kg	15.000
312	Keo dán gạch Gecko	kg	15.000
313	Cây chống thép ống	kg	19.200
314	Cồn rửa	lít	20.000
315	Dây điện mìn	m	3.000
316	Que hàn sắt	kg	20.000

317	Que hàn đồng	kg	110.000
318	Silicon chít mạch	kg	100.000
319	Tấm thạch cao dày 9mm	m ²	135.000
320	Băng keo lưới ; Mã hiệu: Tolsen 50270	cuộn	35.000
321	Phích cắm điện	cái	31.000
322	Quạt treo tường Senko TR1428	cái	400.000
323	Quả đập khí nén K110-1	quả	3.900.000
	<u>Béc tưới tiêu các loại:</u>		
324	Béc tưới phun xoay 360 độ	cái	13.000
325	Béc thìa trục Inox hình U	cái	15.600
326	Béc bướm trục inox	cái	16.000
327	Béc nhỏ 3 tầng 6ly	cái	9.500
328	Béc phun cánh đập nhỏ BB.904	cái	33.000
329	Béc phun cánh đập lớn BB.905	cái	58.000
330	Béc phun sương 1 cửa	cái	10.000
331	Béc phun sương đồng chân ren 21	cái	17.000
332	Béc phun sương đồng	cái	13.500
	<u>Ổng đen làm cây đỡ béc phun hiệu Đạt Hòa:</u> Giao hàng tại chân công trình thành phố Kon Tum.		
	<u>Không nong đầu:</u>		
333	Ø21 dày 1,4mm, 0,8m/cây	m	3.455
334	Ø21 dày 1,4mm, 1,0m/cây	m	4.255
335	Ø21 dày 1,4mm, 1,2m/cây	m	5.105
336	Ø21 dày 1,4mm, 1,5m/cây	m	6.382
	<u>Có nong đầu:</u>		
337	Ø21 dày 1,4mm, 0,8m/cây	m	3.545
338	Ø21 dày 1,4mm, 1,0m/cây	m	4.345
339	Ø21 dày 1,4mm, 1,2m/cây	m	5.196
340	Ø21 dày 1,4mm, 1,5m/cây	m	6.473
	<u>Ổng đồng các loại:</u>		
	Ổng đồng đôi hiệu Hailiang - TQ + Bảo ôn cách nhiệt VN		
341	Ổng đồng Ø6.4, loại dày + Ø9.5, loại dày (cho máy 1.0 hp)	m	120.000
342	Ổng đồng Ø6.4, loại dày + Ø12.7, loại dày (cho máy 1.5-2.0 hp)	m	140.000
343	Ổng đồng Ø6.4, loại dày + Ø15.9, loại dày (cho máy 2.0-2.5-3.0 hp)	m	160.000
344	Ổng đồng Ø9.5, loại dày + Ø15.9, loại dày (cho máy 3.0-3.5 hp)	m	190.000
345	Ổng đồng Ø9.5, loại dày + Ø19.1, loại dày (cho máy 4.0->5.5hp)	m	205.000
346	Ổng đồng Ø12.7, loại dày + Ø19.1, loại dày (cho máy 6.0->6.5 hp)	m	230.000
	Ổng đồng đôi thái lan Luvata Hitachi - Thái Lan + Bảo ôn cách nhiệt VN		
347	Ổng đồng Ø6.4, loại dày + Ø9.5, loại dày (cho máy 1.0 hp)	m	130.000

348	Ổng đồng Ø6.4, loại dày + Ø12.7, loại dày (cho máy 1.5-2.0 hp)	m	160.000
349	Ổng đồng Ø6.4, loại dày + Ø15.9, loại dày (cho máy 2.5 hp)	m	180.000
350	Ổng đồng Ø9.5, loại dày + Ø15.9, loại dày (cho máy 3.0-3.5 hp)	m	220.000
351	Ổng đồng Ø9.5, dày 0.70 mm + Ø19.1, loại dày (cho máy 4.0->5.5hp)	m	230.000
352	Ổng đồng Ø12.7, loại dày + Ø19.1, loại dày (cho máy 6.0->6.5 hp)	m	265.000
353	Ổng nước thải Bình Minh φ 21, nhân công đi ống âm tường, phụ kiện(cùm, co, lơi, keo...)	m	30.000
354	Ổng nước thải Bình Minh φ 27, nhân công đi ống âm tường, phụ kiện(cùm, co, lơi, keo...)	m	40.000
	Ổng cống bê tông ly tâm các loại:		
355	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 300 H.30. Mác bê tông: 300.	md	594.000
356	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 300 H.10. Mác bê tông: 300.	md	407.000
357	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 300 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	385.000
358	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 400 H.30. Mác bê tông: 300.	md	781.000
359	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 400 H.10. Mác bê tông: 300.	md	572.000
360	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 400 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	539.000
361	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 600 H.30. Mác bê tông: 300.	md	1.155.000
362	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 600 H.10. Mác bê tông: 300.	md	935.000
363	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 600 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	880.000
364	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 800 H.30. Mác bê tông: 300.	md	1.963.500
365	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 800 H.10. Mác bê tông: 300.	md	1.452.000
366	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 800 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	1.254.000
367	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.30. Mác bê tông: 300.	md	2.919.000
368	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.10. Mác bê tông: 300.	md	1.980.000
369	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	1.650.000
370	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.30. Mác bê tông: 300.	md	4.158.000
371	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.10. Mác bê tông: 300.	md	3.025.000
372	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	2.332.000
373	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.30. Mác bê tông: 300.	md	5.250.000
374	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.10. Mác bê tông: 300.	md	3.740.000
375	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	3.630.000
	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực		
376	Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Cột	2.383.000
377	Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Cột	2.843.000
378	Cột BTLT loại 7.5 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Cột	3.331.000
379	Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Cột	2.750.000
380	Cột BTLT loại 8,0 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Cột	2.950.000
381	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	Cột	2.628.000
382	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	Cột	2.903.000

383	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	Cột	3.078.000
384	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Cột	3.508.000
385	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Cột	3.756.000
386	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Cột	3.631.000
387	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Cột	4.082.000
388	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	Cột	4.162.000
389	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	Cột	4.517.000
390	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	Cột	5.381.000
391	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	Cột	6.468.000
392	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	Cột	8.549.000
393	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	Cột	9.496.000
394	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	Cột	11.144.000
395	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	Cột	9.960.000
396	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	Cột	11.459.000
397	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Cột	12.670.000
398	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Cột	13.614.000
399	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Cột	15.887.000
400	Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Cột	18.279.000
401	Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Cột	19.433.000
402	Cột BTLT loại 16 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Cột	20.611.000
403	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Cột	22.231.000
404	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Cột	22.658.000
405	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 12.0kN	Cột	23.902.000
406	Cột BTLT loại 18 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Cột	25.318.000
407	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	Cột	28.233.000
408	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	Cột	29.203.000
409	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	Cột	30.739.000
410	Cột BTLT loại 20 mét; Lực đầu cột: 14.0kN	Cột	32.455.000
Hệ thống điện công nghiệp – Dây cáp điện Cadivi: Giao hàng tại tỉnh Kon Tum.			
Dây điện bọc nhựa PVC –0,6/1KV – theo tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1			
411	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	m	3.110
412	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	m	4.380
413	VCmd-2x1,0-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	5.610
414	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	8.000
415	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	12.970
Cáp điện lực hạ thế –0,6/1KV – TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
416	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV	m	4.660
417	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV	m	6.010
418	CVV-6.0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	m	17.690
419	CVV-25 - 0,6/1KV	m	63.600
420	CVV-50 - 0,6/1KV	m	117.800
421	CVV-95 - 0,6/1KV	m	230.100

422	CVV-150 - 0,6/1KV	m	356.000
	Cáp điện lực hạ thế-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
423	CVV-2x1.5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	13.350
424	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m	28.400
425	CVV-2x10 (2x7/1,35) - 300/500V	m	63.200
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV – TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
426	CVV-2x16 - 0,6/1KV	m	98.000
427	CVV-2x25 - 0,6/1KV	m	142.100
428	CVV-2x150 - 0,6/1KV	m	744.000
429	CVV-2x185 - 0,6/1KV	m	926.100
	Cáp điện lực hạ thế -450/750 V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)		
430	CV-1,5mm ² (7/0.52)-450/750V (TCVN 6610-3: 2000)	m	4.160
431	CV-2,5mm ² (7/0.67)-450/750V (TCVN 6610-3: 2000)	m	6.780
432	CV-4mm ² (7/0.85)-450/750V (TCVN 6610-3: 2000)	m	10.270
433	CV-6mm ² (7/1.04)-450/750V (TCVN 6610-3: 2000)	m	15.100
434	CV-10mm ² (7/1.35)-450/750V (TCVN 6610-3: 2000)	m	25.000
435	CV-16mm ² -750V -TCVN 6610: 3-2000	m	38.000
436	CV-25mm ² -750V -TCVN 6610: 3-2000	m	59.600
437	CV-35mm ² -750V -TCVN 6610: 3-2000	m	82.500
	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V-TCVN 6610-4 (2 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
438	CVV -2x1,5 (2x7/0.52)-300/500V	m	13.350
439	CVV -2x2,5 (2x7/0.67)-300/500V	m	19.600
440	CVV -2x4(2x7/0.85)-300/500V	m	28.400
441	CVV -2x6 (2x7/1.04)-300/500V	m	39.200
442	CVV -2x10 (2x7/1.35)-300/500V	m	63.200
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - TCVN 5935 (1 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
443	CVV-1(1x7/0.425)-0,6/1KV	m	4.660
444	CVV-1,5(1x7/0.52)-0,6/1KV	m	6.010
445	CVV-2,5(1x7/0.67)-0,6/1KV	m	8.670
446	CVV-4(1x7/0.85)-0,6/1KV	m	12.610
447	CVV-6(1x7/1.04)-0,6/1KV	m	17.690
448	CVV-10(1x7/1.35)-0,6/1KV	m	27.700
449	CVV-16-0,6/1KV	m	41.100
450	CVV-25-0,6/1KV	m	63.600
451	CVV-35-0,6/1KV	m	86.600
452	CVV-50-0,6/1KV	m	117.800
453	CVV-70-0,6/1KV	m	166.700
454	CVV-95-0,6/1KV	m	230.100
455	CVV-120-0,6/1KV	m	298.700
456	CVV-150-0,6/1KV	m	356.000
457	CVV-185-0,6/1KV	m	444.000
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - TCVN 5935 (2 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		

458	CVV -2x16-0,6/1KV	m	98.000
459	CVV -2x25-0,6/1KV	m	142.100
460	CVV -2x35-0,6/1KV	m	189.300
461	CVV -2x50-0,6/1KV	m	252.200
462	CVV -2x70-0,6/1KV	m	352.500
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - TCVN 5935 (1 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
463	CXV-1(1x7/0.425)-0,6/1KV	m	4.460
464	CXV-1,5(1x7/0.52)-0,6/1KV	m	5.770
465	CXV-2,5(1x7/0.67)-0,6/1KV	m	8.640
466	CXV-4(1x7/0.85)-0,6/1KV	m	12.300
467	CXV-6(1x7/1.04)-0,6/1KV	m	17.340
468	CXV-10(1x7/1.35)-0,6/1KV	m	27.500
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - TCVN 5935 (2 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
469	CXV-2x1(2x7/0.425)-0,6/1KV	m	12.560
470	CXV-2x1,5(2x7/0.52)-0,6/1KV	m	15.510
471	CXV-2x2,5(2x7/0.67)-0,6/1KV	m	21.300
472	CXV-2x4(2x7/0.85)-0,6/1KV	m	30.400
473	CXV-2x6(2x7/1.04)-0,6/1KV	m	41.300
474	CXV-2x10(2x7/1.35)-0,6/1KV	m	63.300
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - TCVN 5935 (3 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
475	CXV-3x1(3x7/0.425)-0,6/1KV	m	15.710
476	CXV-3x1,5(3x7/0.52)-0,6/1KV	m	19.880
477	CXV-3x2,5(3x7/0.67)-0,6/1KV	m	28.100
478	CXV-3x4(3x7/0.85)-0,6/1KV	m	40.600
479	CXV-3x6(3x7/1.04)-0,6/1KV	m	56.600
480	CXV-3x10(3x7/1.35)-0,6/1KV	m	88.300
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - TCVN 5935 (4 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
481	CXV-4x1(4x7/0.425)-0,6/1KV	m	19.410
482	CXV-4x1,5(4x7/0.52)-0,6/1KV	m	24.900
483	CXV-4x2,5(4x7/0.67)-0,6/1KV	m	35.400
484	CXV-4x4(4x7/0.85)-0,6/1KV	m	52.100
485	CXV-4x6(4x7/1.04)-0,6/1KV	m	73.200
486	CXV-4x10(4x7/1.35)-0,6/1KV	m	115.100
487	CXV-4x16-0,6/1KV	m	173.400
488	CXV-4x25-0,6/1KV	m	271.200
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - TCVN 5935 (3 lõi pha+1 lõi đất , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
489	CXV 3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)-0,6/1KV	m	48.400
490	CXV 3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)-0,6/1KV	m	68.300
491	CXV 3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)-0,6/1KV	m	104.900
492	CXV 3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1KV	m	162.500
493	CXV 3x25+1x16-0,6/1KV	m	241.900
494	CXV 3x35+1x16-0,6/1KV	m	321.400

495	CXV 3x35+1x25-0,6/1KV	m	335.700
496	CXV 3x50+1x25-0,6/1KV	m	431.700
497	CXV 3x50+1x35-0,6/1KV	m	455.000
498	CXV 3x70+1x35-0,6/1KV	m	605.900
499	CXV 3x70+1x50-0,6/1KV	m	636.500
500	CXV 3x95+1x50-0,6/1KV	m	831.500
501	CXV 3x95+1x70-0,6/1KV	m	881.700
502	CXV 3x120+1x70-0,6/1KV	m	1.098.500
503	CXV 3x120+1x95-0,6/1KV	m	1.167.600
504	CXV 3x150+1x70-0,6/1KV	m	1.313.100
505	CXV 3x150+1x95-0,6/1KV	m	1.378.500
506	CXV 3x185+1x95-0,6/1KV	m	1.612.900
507	CXV 3x185+1x120-0,6/1KV	m	1.722.000
508	CXV 3x240+1x120-0,6/1KV	m	2.163.500
509	CXV 3x240+1x150-0,6/1KV	m	2.233.100
Cáp điện lực hạ thế chống cháy -0,6/1KV- TCVN 5935/IEC 60502-1JEC 60332-3CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi , ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
510	CXV/FR-1x1-0,6/1KV(7/0.425)	m	8.740
511	CXV/FR-1x1.5-0,6/1KV(7/0.52)	m	10.350
512	CXV/FR-1x2.5-0,6/1KV(7/0.67)	m	13.500
513	CXV/FR-1x4-0,6/1KV(7/0.85)	m	17.540
514	CXV/FR-1x6-0,6/1KV(7/1.04)	m	23.000
Cáp điện lực hạ thế chống cháy -0,6/1KV- TCVN 5935/IEC 60502-1JEC 60332-3CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi , ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
515	CXV/FR-2x1-0,6/1KV(2x7/0.425)	m	24.800
516	CXV/FR-2x1.5-0,6/1KV(2x7/0.52)	m	28.600
517	CXV/FR-2x2.5-0,6/1KV(2x7/0.67)	m	35.400
518	CXV/FR-2x4-0,6/1KV(2x7/0.85)	m	45.900
519	CXV/FR-2x6-0,6/1KV(2x7/1.04)	m	58.300
Cáp điện lực hạ thế chống cháy -0,6/1KV- TCVN 5935/IEC 60502-1JEC 60332-3CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi , ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
520	CXV/FR-3x1-0,6/1KV(3x7/0.425)	m	30.600
521	CXV/FR-3x1.5-0,6/1KV(3x7/0.52)	m	35.300
522	CXV/FR-3x2.5-0,6/1KV(3x7/0.67)	m	45.300
523	CXV/FR-3x4-0,6/1KV(3x7/0.85)	m	59.400
524	CXV/FR-3x6-0,6/1KV(3x7/1.04)	m	76.800
Cáp điện lực hạ thế chống cháy -0,6/1KV- TCVN 5935/IEC 60502-1JEC 60332-3CAT C, BS 6387 CAT C (3+1 lõi , ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
525	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 (3x7/0.67+1x7/0.52)-0,6/1KV	m	55.500
526	CXV/FR-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)-0,6/1KV	m	70.400
527	CXV/FR-3x6+1x4(3x7/1.04+1x7/0.85)-0,6/1KV	m	92.300
528	CXV/FR-3x10+1x6(3x7/1.35+1x7/1.04)-0,6/1KV	m	132.500
529	CXV/FR-3x16+1x10(3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1KV	m	188.600

530	CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1KV	m	274.300
531	CXV/FR-3x35+1x16-0,6/1KV	m	347.500
532	CXV/FR-3x35+1x25-0,6/1KV	m	371.400
	Cáp điều khiển -0,6/1KV-TCVN 5935 (2 Lõi ,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
533	DVV-2x1(2x7/0.425)-0,6/1KV	m	11.310
534	DVV-2x1.5(2x7/0.52)-0,6/1KV	m	14.110
535	DVV-2x2.5(2x7/0.67)-0,6/1KV	m	18.260
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1KV-TCVN 5935 (2 Lõi ,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
536	DVV/Sc-2x1(2x7/0.425)-0,6/1KV	m	18.270
537	DVV/Sc-2x1.5(2x7/0.52)-0,6/1KV	m	21.600
538	DVV/Sc-2x2.5(2x7/0.67)-0,6/1KV	m	27.700
I	HUYỆN ĐẮK HÀ:		.
	<u>Thép các loại:</u>		
539	Thép cuộn Ø6 - Ø 8	kg	15.700
540	Thép vằn Ø 12 - Ø 18	kg	15.750
541	Thép I loại 100 - 500	kg	18.200
542	Thép U loại 100-500	kg	17.800
543	Kẽm gai	kg	18.800
544	Lưới B40	kg	18.700
545	Thép tấm các loại	kg	18.900
546	Thép hình các loại	kg	18.900
547	Thép V loại 100-300	kg	18.900
	<u>Hộp kẽm Hoa Sen:</u>		
548	Quy cách 14x14, độ dày 0,7, tỷ trọng 1,74kg/cây	cây	37.273
549	Quy cách 20x20, độ dày 0,8, tỷ trọng 2,87kg/cây	cây	58.182
550	Quy cách 25x25, độ dày 0,7, tỷ trọng 3,19kg/cây	cây	62.727
551	Quy cách 30x30, độ dày 0,8, tỷ trọng 4,38kg/cây	cây	81.818
552	Quy cách 40x40, độ dày 0,9, tỷ trọng 6,60kg/cây	cây	123.636
553	Quy cách 60x120, độ dày 1,80, tỷ trọng 29,79kg/cây	cây	541.818
554	Quy cách 13x26, độ dày 0,7, tỷ trọng 2,46kg/cây	cây	50.909
555	Quy cách 20x40, độ dày 0,80, tỷ trọng 4,38kg/cây	cây	81.818
556	Quy cách 25x50, độ dày 0,80, tỷ trọng 5,51kg/cây	cây	102.727
557	Quy cách 30x60, độ dày 0,80, tỷ trọng 6,64kg/cây	cây	124.545
558	Quy cách 40x80, độ dày 0,90, tỷ trọng 9,99kg/cây	cây	186.364
	<u>Tôn các loại:</u>		
	Tôn màu Hoa Sen 11 sóng.		
559	3,0zem, 2,55kg/m	m ²	74.545
560	3,5zem, 3,02kg/m	m ²	83.636
561	4,0zem, 3,49kg/m	m ²	91.818
562	4,5zem, 3,96kg/m	m ²	100.909
563	5,0zem, 4,44kg/m	m ²	110.909

	<u>Tôn Plafond màu Hoa Sen:</u>		
564	2,2zem, 1,80kg/m	m ²	60.909
565	2,5zem, 2,08kg/m	m ²	62.727
	<u>Xi măng các loại:</u>		
566	Xi măng Kim Định PCB40	kg	1.610
567	Xi măng Kim Định PCB30	kg	1.600
568	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.750
569	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.650
570	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.800
571	Xi măng Đồng Lâm PCB40 (bao)	kg	1.750
572	Xi măng Sông Gianh Bao PCB30	kg	1.545
573	Xi măng Sông Gianh Bao PCB40	kg	1.636
574	Xi măng Kai Tô PCB40	kg	1.650
575	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB30 bao	kg	1.580
576	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40 bao	kg	1.650
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
577	Đá (0,5 x 1)cm.	m ³	365.000
578	Đá (1 x 2)cm.	m ³	360.000
579	Đá (2 x 4)cm.	m ³	320.000
580	Đá (4 x 6)cm.	m ³	270.000
581	Đá cấp phối Dmax25	m ³	335.000
582	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	330.000
	<u>Gạch bê tông không nung</u>		
583	Gạch 6 lỗ tròn; Quy cách:200 x 130 x 90mm. TL 3,5kg/viên	viên	2.100
II	HUYỆN ĐẮK TÔ:		
	<u>Thép các loại:</u>		
584	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	15.000
585	Thép vằn Ø10 - Ø18	kg	15.200
586	Thép vằn > Ø18	kg	15.400
587	Thép I loại 100 - 500	kg	18.200
588	Thép V loại 30-100	kg	16.000
589	Lưới B40	kg	18.500
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
590	Cát xây đúc	m ³	180.000
591	Cát tô, trát	m ³	200.000
592	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bỏ)	m ³	145.000
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
593	Đá (0,5 x 1)cm.	m ³	235.000
594	Đá (1 x 2)cm.	m ³	300.000
595	Đá (2 x 4)cm.	m ³	235.000
596	Đá (4 x 6)cm.	m ³	215.000
597	Đá cấp phối Dmax25	m ³	180.000

598	Đá cấp phối Dmax37,5	m ³	175.000
	<u>Xi măng các loại:</u>		
599	Xi măng Nghi Sơn PCB40	kg	1.650
600	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.700
601	Xi măng Kim Đinh PCB30.	kg	1.600
602	Xi măng Kim Đinh PCB40.	kg	1.610
603	Xi măng Hải Vân PCB40.	kg	1.680
604	Xi măng Hải Vân PCB30.	kg	1.660
	<u>Kính các loại:</u>		
605	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	180.000
606	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	140.000
607	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	110.000
III	HUYỆN NGỌC HỒI:		
	<u>Thép các loại:</u>		
608	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	15.000
609	Thép vằn Ø12 - Ø18	kg	15.300
610	Thép vằn > Ø18	kg	15.400
611	Thép I loại 100 - 500	kg	18.200
612	Lưới B40	kg	28.500
	<u>Xà gỗ C mạ kẽm các loại:</u>		
613	[80x45x5, dày 1,8mm, 2,54kg/m.	m	50.909
614	[80x45x5, dày 2,0mm, 2,82kg/m.	m	56.364
615	[100x45x5, dày 1,8mm, 2,82kg/m.	m	56.364
616	[100x45x5, dày 2,0mm, 3,13kg/m.	m	61.818
617	[125x45x5, dày 1,8mm, 3,17kg/m.	m	62.727
618	[125x45x5, dày 2,0mm, 3,52kg/m.	m	69.091
619	[150x45x5, dày 1,8mm, 3,52kg/m.	m	69.091
620	[150x45x5, dày 2,0mm, 3,92kg/m.	m	76.364
621	[200x45x5, dày 1,8mm, 4,23kg/m.	m	82.727
	<u>Tôn các loại:</u>		
	Tôn AZ100.		
622	3,0zem, 2,66kg/m	m ²	66.364
623	3,5zem, 3,13kg/m	m ²	73.636
624	4,0zem, 3,61kg/m	m ²	83.636
625	4,5zem, 4,08kg/m	m ²	91.818
626	5,0zem, 4,55kg/m	m ²	101.818
	Tôn màu AZ050 - 17/05.		
627	3,0zem, 2,55kg/m	m ²	68.182
628	3,5zem, 3,02kg/m	m ²	77.273
629	4,0zem, 3,49kg/m	m ²	86.364
630	4,5zem, 3,96kg/m	m ²	95.455
	<u>Kính các loại:</u>		

631	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	190.000
632	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	150.000
633	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	110.000
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
634	Cát xây đúc	m ³	180.000
635	Cát tô	m ³	180.000
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
636	Đá (1 x 2)cm.	m ³	331.818
637	Đá (0,5 x 1)cm.	m ³	336.364
638	Đá (2 x 4)cm.	m ³	325.455
	<u>Gạch bê tông:</u>		
639	Gạch nhỏ 6 lỗ không nung (170 x 110 x 75)mm	viên	1.364
640	Gạch trung 6 lỗ không nung (190 x 140 x 95)mm	viên	2.273
641	Gạch Đặc không nung (200 x 145 x 95)mm	viên	2.727
	<u>Xi măng các loại:</u>		
642	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.650
643	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.700
644	Xi măng Kim Đinh PCB30.	kg	1.580
645	Xi măng Kim Đinh PCB40.	kg	1.600
646	Xi măng Hải Vân PCB40.	kg	1.670
647	Xi măng Hải Vân PCB30.	kg	1.650
IV	HUYỆN ĐẮK GLEI:		
	<u>Thép các loại:</u>		
648	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	15.000
649	Thép vằn Ø10 - Ø18	kg	15.100
650	Thép vằn > Ø18	kg	15.200
651	Thép I loại 100 - 500	kg	18.400
652	Lưới B40	kg	18.300
	<u>Xi măng các loại:</u>		
653	Xi măng Phúc Sơn PCB40	kg	1.680
654	Xi măng Kim Đinh PCB30.	kg	1.580
655	Xi măng Kim Đinh PCB40.	kg	1.600
656	Xi măng Hải Vân PCB40.	kg	1.660
657	Xi măng Hải Vân PCB30.	kg	1.650
658	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.700
	<u>Kính các loại:</u>		
659	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	250.000
660	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	180.000
661	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	140.000
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
662	Cát xây dựng	m ³	220.000
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		

663	Đá (1 x 2)cm.	m ³	280.000
664	Đá (2 x 4)cm.	m ³	250.000
665	Đá (4 x 6)cm.	m ³	210.000
666	Đá cấp phối 25	m ³	130.000
667	Đá cấp phối 37	m ³	125.000
	<u>Gạch không nung:</u>		
668	Gạch không nung 6 lỗ tròn kích thước (200x90x130)mm. Theo TCVN 6477:2016; TL 4,2kg	viên	2.300
669	Gạch không nung 2 lỗ tròn kích thước (6,5x10,5x22)mm. Theo TCVN 6477:2016; TL 2,2kg	viên	1.400
V	HUYỆN SA THẦY:		
	<u>Thép các loại:</u>		
670	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	15.300
671	Thép vằn Ø10 - Ø18	kg	15.500
672	Thép vằn > Ø18	kg	15.800
673	Thép I loại 100 - 500	kg	18.500
674	Kẽm gai	kg	19.000
675	Lưới B40	kg	18.500
	<u>Xi măng các loại:</u>		
676	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.700
677	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.750
678	Xi măng Kim Đinh PCB30.	kg	1.600
679	Xi măng Kim Đinh PCB40.	kg	1.610
	<u>Kính các loại:</u>		
680	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	190.000
681	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	145.000
682	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	120.000
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
683	Cát xây đúc	m ³	200.000
684	Cát tô, trát	m ³	210.000
685	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bồ)	m ³	150.000
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
686	Đá (0,5 x 1)cm.	m ³	236.364
687	Đá (1 x 2)cm.	m ³	272.727
688	Đá (2 x 4)cm.	m ³	254.545
689	Đá (4 x 6)cm.	m ³	236.364
690	Đá cấp phối Dmax25	m ³	209.091
691	Đá cấp phối Dmax37	m ³	190.909
	<u>Tôn các loại:</u>		
	Tôn AZ100.		
692	3,5 dem, 3,13kg	m ²	72.727
693	4,0 dem, 3,61kg	m ²	81.818
694	4,5 dem, 4,08kg	m ²	90.000

695	5,0 dem, 4,55kg	m ²	99.091
	Tôn màu AZ050-17/05.		
696	3.5 dem, 3,02kg	m ²	76.364
697	4.0 dem, 3,49kg	m ²	84.545
698	4.5 dem, 3,96kg	m ²	93.636
699	5.0 dem, 4,44kg	m ²	103.636
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05.		
700	4.0 dem, 3,77kg	m ²	92.727
701	4.5 dem, 4,28kg	m ²	102.727
702	5.0 dem, 4,80kg	m ²	113.636
VI	HUYỆN KON RẪY:		
	<u>Thép các loại:</u>		
703	Thép cuộn Ø 6 - Ø 8	kg	15.200
704	Thép vằn Ø10 - Ø18	kg	15.500
705	Thép vằn > Ø18	kg	15.800
706	Thép I loại 100 - 500	kg	18.400
707	Kẽm gai	kg	19.500
708	Lưới B40	kg	19.500
	<u>Kính các loại:</u>		
709	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	195.000
710	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	145.000
711	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	125.000
	<u>Xi măng các loại:</u>		
712	Xi măng Kim Đinh PCB40	kg	1.630
713	Xi măng Kim Đinh PCB30	kg	1.610
714	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.750
715	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.800
	<u>Tôn AZ100:</u>		
716	3,5zem, 3,13kg/m	m ²	72.727
717	4,0zem, 3,61kg/m	m ²	81.818
718	4,5zem, 4,08kg/m	m ²	90.909
719	5,0zem, 4,55kg/m	m ²	100.000
	<u>Tôn màu AZ050-17/05</u>		
720	3,5zem, 3,02kg/m	m ²	78.182
721	4,0zem, 3,49kg/m	m ²	87.273
722	4,5zem, 3,96kg/m	m ²	97.273
723	5,0zem, 4,44kg/m	m ²	107.273
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
724	Cát xây đúc	m ³	180.000
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
725	Đá (1 x 2)cm.	m ³	295.455
726	Đá (2 x 4)cm.	m ³	281.818

727	Đá (4 x 6)cm.	m ³	268.182
728	Bột đá.	m ³	259.091
VII	HUYỆN KON PLÔNG:		
	<u>Sắt Pomina Ý:</u>		
729	Thép vằn Ø10	kg	14.840
730	Thép vằn Ø12	kg	15.800
731	Thép vằn Ø14	kg	16.384
732	Thép vằn Ø16	kg	16.333
733	Thép vằn Ø18	kg	16.293
734	Thép vằn Ø20	kg	16.262
	<u>Tôn lợp:</u>		
735	Tôn 2,5zem xanh ngọc	m ²	60.000
736	Tôn 3,0zem xanh ngọc	m ²	67.800
737	Tôn 3,5zem xanh ngọc	m ²	73.000
738	Tôn 4,0zem đỏ đậm	m ²	82.000
739	Tôn 4,5zem xanh ngọc	m ²	93.000
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
740	Đá (0,5 x 1)cm.	m ³	350.000
741	Đá (1 x 2)cm.	m ³	346.000
742	Đá (2 x 4)cm.	m ³	332.000
743	Đá (4 x 6)cm.	m ³	323.000
744	Bột đá tiêu chuẩn.	m ³	310.000
745	Đá cấp phối 25	m ³	330.000
746	Đá cấp phối 37,5	m ³	325.000

1. Công bố giá các loại vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2019 để chủ đầu tư và tổ chức tư vấn tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình.

2. Khi lập dự toán các công trình xây dựng, chủ đầu tư, tổ chức tư vấn xác định giá vật liệu phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp, giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác hoặc công bố giá của địa phương và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn căn cứ vào nguồn cung cấp vật liệu xây dựng, cự ly vận chuyển vật liệu đến chân công trình để xác định giá vật liệu xây dựng cho phù hợp với công trình xây dựng của mình đảm bảo tính hợp lý, chính xác tránh trường hợp thất thoát, lãng phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

(đã ký)

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Hùng

Bùi Văn Cư

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Cục kinh tế XD - Bộ XD (thay b/c);
- UBND các huyện, thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, QLXD_{.ntkthu}.